

**TÒA ÁN NHÂN DÂN
HUYỆN TRÀ ÔN
TỈNH VĨNH LONG**

**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập – Tự do - Hạnh phúc**

Bản án số: 26/2018/HNGĐ-ST

Ngày: 28/3/2018

V/v tranh chấp ly hôn
và nuôi con

**NHÂN DANH
NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
TÒA ÁN NHÂN DÂN HUYỆN TRÀ ÔN - TỈNH VĨNH LONG**

- Thành phần Hội đồng xét xử sơ thẩm gồm có:

Thẩm phán - Chủ tọa phiên tòa: Bà Nguyễn Thị Thu Nga

Các Hội thẩm nhân dân:

Ông Nguyễn Hữu Tài

Bà Nguyễn Thị Mến

- Thư ký phiên tòa: Bà Phan Nguyễn Mộng Cẩm – Là Thư ký Tòa án nhân dân huyện Trà Ôn, tỉnh Vĩnh Long.

- Đại diện Viện kiểm sát nhân dân huyện Trà Ôn tham gia phiên tòa:
Bà Bùi Thị Phương Trang – Kiểm sát viên.

Ngày 28 tháng 3 năm 2018, tại trụ sở Tòa án nhân dân huyện Trà Ôn, tỉnh Vĩnh Long xét xử sơ thẩm công khai vụ án dân sự thụ lý số: 448/2017/TLST-HNGĐ ngày 04 tháng 12 năm 2017, về việc “*Tranh chấp ly hôn và nuôi con*” theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử số 21/2018/QĐXXST-HNGĐ ngày 13 tháng 3 năm 2018 giữa các đương sự:

- Nguyên đơn: Trần Thị N, sinh năm 1988. (Có mặt)

Địa chỉ: ấp V2, xã V, huyện T, tỉnh Vĩnh Long.

Người bảo vệ quyền và lợi ích hợp pháp của nguyên đơn: Ông Lê Minh C – Luật sư Văn Phòng Luật sư N thuộc đoàn Luật sư tỉnh Vĩnh Long. (Có mặt)

- Bị đơn: Trần Văn T, sinh năm 1982. (Có mặt)

Địa chỉ: ấp V2, xã V, huyện T, tỉnh Vĩnh Long.

NỘI DUNG VỤ ÁN:

Tại đơn xin ly hôn, bản tự khai cùng ngày 01/12/2017 và các lời khai trong quá trình giải quyết vụ án nguyên đơn chị Trần Thị N trình bày: Chị và anh Trần Văn T thành hôn vào năm 2007 trên cơ sở tự nguyện, có tổ chức lễ

cưới và có đăng ký kết hôn tại Ủy ban nhân dân xã V, huyện T, tỉnh Vĩnh Long ngày 17/4/2007. Thời gian vợ chồng chung sống được trên 10 năm tại ấp V2, xã V lúc đầu rất hạnh phúc nhưng đến năm 2015 thì phát sinh mâu thuẫn do bất đồng ý kiến nhau, thường xuyên cự cãi nhau, anh T có lần dùng vũ lực đánh đập chị nên có lần chị đã nộp đơn xin ly hôn. Sau đó, chị rút đơn xin ly hôn cho anh T cơ hội sửa đổi nhưng không có kết quả nên vợ chồng đã cắt đứt quan hệ từ tháng 05/2017 đến nay. Chị xác định tình cảm vợ chồng không còn, không thể tiếp tục chung sống, chị yêu cầu được ly hôn với anh T. Về con chung, vợ chồng có 02 con chung tên Trần Khả V, sinh ngày 06/12/2008 và Trần Phương N1, sinh ngày 04/6/2013 hiện đang sống chung với chị. Chị yêu cầu được tiếp tục nuôi 02 con, không yêu cầu anh T phải cấp dưỡng nuôi con. Về tài sản chung, nợ chung chưa yêu cầu Tòa án giải quyết.

Tại bản tự khai ngày 19/12/2017 và các lời khai trong quá trình giải quyết vụ án bị đơn anh Trần Văn T trình bày: Anh thống nhất như lời trình bày của chị N về thời gian thành hôn, thời gian kết hôn, về con chung, tài sản chung, nợ chung. Thời gian vợ chồng chung sống có thường xuyên cự cãi nhau nên lúc nóng giận, anh có đánh chị N và chị N đã có lần nộp đơn xin ly hôn đến Tòa án, sau đó đã rút đơn. Nếu chị N kiên quyết xin ly hôn, anh đồng ý. Về con chung, vợ chồng có 02 con chung, anh yêu cầu được trực tiếp nuôi dưỡng 01 con chung nhưng cháu Khả V có nguyện vọng sống với mẹ nên anh yêu cầu được nuôi cháu Phương N1, để chị N nuôi dưỡng cháu Khả V, hai bên không phải cấp dưỡng nuôi con cho nhau. Hiện tại anh đang hành nghề cơ khí thu nhập mỗi tháng từ 10.000.000đ đến 15.000.000đ đảm bảo đủ điều kiện chăm sóc, nuôi dưỡng con chung. Về tài sản chung, nợ chung chưa yêu cầu Tòa án giải quyết.

Tại phiên hòa giải ngày 19/12/2017 các đương sự thỏa thuận được và không thỏa thuận được các vấn đề sau:

Các vấn đề thỏa thuận được:

- Về quan hệ hôn nhân: Chị Trần Thị N và anh Trần Văn T thuận tình ly hôn.
- Về tài sản chung, nợ chung: Chưa yêu cầu Tòa án giải quyết.

Các vấn đề không thỏa thuận được: Chị N yêu cầu được tiếp tục nuôi hai cháu Khả V và Phương N1, không yêu cầu anh T phải cấp dưỡng nuôi con. Anh T yêu cầu được trực tiếp nuôi cháu Phương N1, để chị N nuôi dưỡng cháu Khả V, hai bên không phải cấp dưỡng nuôi con cho nhau.

Tại phiên Tòa:

Nguyên đơn chị Trần Thị N và Luật sư bảo vệ quyền và lợi ích hợp pháp của chị N trình bày: Chị N đồng ý giao cháu Khả V cho anh T nuôi dưỡng nhưng cháu V không đồng ý sống chung với anh T. Cháu Trần Phương N1 còn nhỏ, không tự phục vụ trong sinh hoạt được, từ nhỏ cháu sống chung với mẹ, việc ăn uống sinh hoạt của cháu do chị N là người trực tiếp giúp cháu và đưa

rước cháu đi học, chị N đảm bảo điều kiện kinh tế để chăm sóc, nuôi dưỡng, giáo dục con chung. Anh T đang làm nghề cơ khí không có thời gian chăm sóc cho cháu, hiện tại anh T ăn uống, sinh hoạt tại nơi làm việc nếu đưa cháu N1 đến nơi anh T làm việc ở sẽ ảnh hưởng đến sức khỏe của cháu N1. Do vậy, đề nghị Hội đồng xét xử giao cho chị N được tiếp tục nuôi 02 con chung, chị N không yêu cầu anh T cấp dưỡng nuôi con.

Bị đơn anh T giữ nguyên ý kiến đã trình bày.

Đại diện Viện kiểm sát nhân dân huyện Trà Ôn phát biểu:

- Về việc tuân theo pháp luật của Thẩm phán, Hội đồng xét xử vụ án, Thư ký phiên tòa: Thẩm phán được phân công thụ lý, giải quyết vụ án đã thực hiện đúng, đầy đủ quy định của Bộ luật tố tụng dân sự. Việc tuân theo pháp luật của Hội đồng xét xử, Thư ký phiên tòa đã tuân theo đúng các quy định của Bộ luật tố tụng dân sự về việc xét xử sơ thẩm vụ án.

- Việc tuân theo pháp luật của người tham gia tố tụng: Những người tham gia tố tụng đã thực hiện đầy đủ quyền và nghĩa vụ tố tụng theo quy định của pháp luật.

- Về hướng giải quyết vụ án:

Đề nghị áp dụng các điều 55, 58, 81, 82, 83 Luật hôn nhân và gia đình; khoản 5 Điều 27 của Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban thường vụ Quốc Hội quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án.

Đề nghị Hội đồng xét xử chấp nhận yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn.

- Về quan hệ hôn nhân: Ghi nhận sự thuận tình ly hôn giữa chị Trần Thị N và anh Trần Văn T.

- Về con chung: Giao cháu Trần Khả V, sinh ngày 06/12/2008 và cháu Trần Phương N1, sinh ngày 04/6/2013 cho chị Trần Thị N tiếp tục nuôi dưỡng.

- Về án phí dân sự sơ thẩm: chị N có nghĩa vụ nộp 300.000đ.

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:

Căn cứ vào các tài liệu, chứng cứ đã được xem xét tại phiên tòa, kết quả tranh tụng tại phiên tòa Hội đồng xét xử nhận định:

[1] Về hôn nhân: Chị Trần Thị N và anh Trần Văn T thành hôn năm 2007, có đăng ký kết hôn tại Ủy ban nhân dân xã V, huyện T, tỉnh Vĩnh Long ngày 17/4/2007 nên xem đây là hôn nhân hợp pháp, phù hợp theo quy định tại Điều 9 Luật hôn nhân và gia đình.

[2] Quá trình chung sống chị N và anh T đều xác định có mâu thuẫn xảy ra nên có lần chị N đã gửi đơn đến Tòa án xin ly hôn, sau đó rút đơn để vợ chồng đoàn tụ nhưng cuộc sống vợ chồng không có hạnh phúc. Sau khi thụ lý vụ án Tòa án đã tổ chức hòa giải nhiều lần nhằm giúp đỡ chị N, anh T đoàn tụ

nhưng không đạt kết quả. Tại các phiên hòa giải và tại phiên tòa anh T đồng ý ly hôn với chị N. Hội đồng xét xử nhận thấy: Mâu thuẫn vợ chồng giữa chị N và anh T đã lâm vào trình trạng trầm trọng, đời sống chung không thể kéo dài, mục đích hôn nhân không đạt được, việc chị N và anh T thuận tình ly hôn là hoàn toàn tự nguyện nên căn cứ Điều 55 của Luật hôn nhân và gia đình, Hội đồng xét xử ghi nhận sự thuận tình ly hôn giữa chị Trần Thị N và anh Trần Văn T.

[3] Về con chung: Giữa chị Trần Thị N và anh Trần Văn T có 02 con chung là Trần Khả V, sinh ngày 06/12/2008 và Trần Phương N1, sinh ngày 04/6/2013 hiện do chị N trực tiếp chăm sóc, nuôi dưỡng.

[4] Xét nguyện vọng của con từ đủ 07 tuổi trở lên: Cháu Trần Khả V hiện trên 07 tuổi, bị đơn anh T yêu cầu được nuôi 01 con chung, chị N thống nhất giao cháu Khả V cho anh T nuôi nhưng cháu V có nguyện vọng muốn sống chung với mẹ. Vì vậy, Hội đồng xét xử căn cứ khoản 2 Điều 81 của Luật hôn nhân và gia đình, giao cháu Trần Khả V sinh ngày 06/12/2008 cho chị Trần Thị N tiếp tục nuôi dưỡng.

[5] Xét điều kiện trông nom, chăm sóc, nuôi dưỡng con chung của chị Trần Thị N và anh Trần Văn T, Hội đồng xét xử nhận thấy:

[5.1] Thời gian chị N và anh T sống chung do anh T đi làm, thường xuyên vắng nhà nên việc trông nom, chăm sóc, nuôi dưỡng con chung do chị N trực tiếp thực hiện. Sau khi vợ chồng xảy ra mâu thuẫn, chị N và anh T không sống chung, chị N đưa 02 con chung về nhà mẹ ruột sinh sống, anh T không phụ chi phí chăm sóc, nuôi dưỡng con chung nhưng chị N vẫn đảm bảo việc trông nom, chăm sóc, nuôi dưỡng hai con chung.

[5.2] Tại phiên tòa, anh T trình bày hiện thu nhập của anh mỗi tháng từ 10.000.000đ đến 15.000.000đ đảm bảo đủ điều kiện để chăm sóc con nên yêu cầu được nuôi một con chung, nếu cháu Khả V có nguyện vọng muốn sống với mẹ thì anh yêu cầu được nuôi cháu Phương N1. Hội đồng xét xử nhận thấy: Cháu Phương N1 là cháu gái, bản thân chưa tự phục vụ sinh hoạt, ăn uống hàng ngày được nên cần sự chăm sóc trực tiếp của người mẹ, từ nhỏ cháu sống gần bó với mẹ và chị N có đủ điều kiện chăm sóc nuôi dưỡng cháu. Hiện anh T đang làm nghề cơ khí, các sinh hoạt, ăn uống đều tại ở nơi làm việc nên việc trông nom, chăm sóc, nuôi dưỡng con không thuận tiện bằng chị N. Bà Bùi Thị Ngọc B là mẹ ruột của anh T cũng xác định 02 con chung của anh T, chị N là con gái sống gần gũi với mẹ tốt hơn (bút lục 51). Để đảm bảo cho sự phát triển toàn diện về tâm sinh lý và thể chất của cháu N1, Hội đồng xét xử xét thấy cần tiếp tục giao cháu Trần Phương N1, sinh ngày 04/6/2013 cho chị Trần Thị N tiếp tục nuôi dưỡng, chăm sóc là phù hợp theo quy định tại Điều 81 của Luật hôn nhân và gia đình.

[6] Cấp dưỡng nuôi con là nghĩa vụ của người không trực tiếp nuôi con theo quy định tại Điều 82 của Luật hôn nhân và gia đình. Nhưng chị N là người

đang trực tiếp nuôi con, chị N không yêu cầu anh T thực hiện nghĩa vụ cấp dưỡng nuôi con nên Hội đồng xét xử không đề cập xem xét.

[7] Về tài sản chung, nợ chung: Nguyên đơn chị Trần Thị N và bị đơn anh Trần Văn T không yêu cầu giải quyết nên miễn xét.

[8] Về án phí dân sự sơ thẩm: Nguyên đơn chị Trần Thị N có nghĩa vụ nộp số tiền 300.000đ (Ba trăm nghìn đồng) theo quy định tại khoản 5 Điều 27 Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban thường vụ Quốc Hội quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án.

[9] Từ những phân tích trên, Hội đồng xét xử nhận thấy ý kiến đề nghị của Luật sư bảo vệ quyền và lợi ích hợp pháp của nguyên đơn và đại diện Viện kiểm sát tại phiên tòa là có căn cứ chấp nhận.

Vì các lẽ trên;

QUYẾT ĐỊNH:

Áp dụng các điều 55, 58, 81, 82, 83 Luật hôn nhân và gia đình; khoản 5 Điều 27 của Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban thường vụ Quốc Hội quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án.

Tuyên xử:

1. Chấp nhận yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn Trần Thị N.
2. Về quan hệ hôn nhân: Ghi nhận sự thuận tình ly hôn giữa chị Trần Thị N và anh Trần Văn T.
3. Về con chung: Giao cháu Trần Khả V, sinh ngày 06/12/2008 và cháu Trần Phương N1 04/6/2013 cho chị Trần Thị N tiếp tục nuôi dưỡng, chăm sóc. Anh Trần Văn T không phải cấp dưỡng nuôi con và có quyền, nghĩa vụ trông nom, chăm sóc, nuôi dưỡng, giáo dục con chung mà không ai được cản trở.
4. Về án phí dân sự sơ thẩm: Buộc nguyên đơn chị Trần Thị N nộp 300.000đ (Ba trăm nghìn đồng) án phí dân sự sơ thẩm nhưng được khấu trừ vào tiền tạm ứng án phí đã nộp theo Biên lai thu số 0014278 ngày 04/12/2017 tại Chi cục Thi hành án dân sự huyện Trà Ôn, chị N đã nộp đủ.
5. Trường hợp bản án, quyết định được thi hành theo qui định tại Điều 2 Luật Thi hành án dân sự thì người được thi hành án dân sự, người phải thi hành án dân sự có quyền thỏa thuận thi hành án, quyền yêu cầu thi hành án, tự nguyện thi hành án hoặc bị cưỡng chế thi hành án theo qui định tại các Điều 6, 7 và 9 Luật Thi hành án dân sự; thời hiệu thi hành án được thực hiện theo qui định tại Điều 30 Luật Thi hành án dân sự.

6. Các đương sự được quyền làm đơn kháng cáo bản án trong hạn 15 (Mười lăm) ngày kể ngày tuyên án để chuyển toàn bộ hồ sơ vụ án đến Tòa án nhân dân tỉnh Vĩnh Long xét xử phúc thẩm.

Nơi nhận:

- Tòa án nhân dân tỉnh;
- Viện kiểm sát nhân dân huyện;
- Chi cục Thi hành án huyện;
- Ủy ban nhân dân xã V (Theo GCN KH số 49 quyền 01 ngày 17/4/2007)
- Các đương sự;
- Lưu: VT, hồ sơ vụ án.

**TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ SƠ THẨM
THẨM PHÁN – CHỦ TỌA PHIÊN TÒA**
(Đã ký)

Nguyễn Thị Thu Nga